

**CÔNG TY CP DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI -
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 211 /VTTC-KTTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được
kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: DLT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 3518 0121 Fax: 024. 3851 0413
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Phan Thị Hằng
6. Nội dung thông tin công bố:
 - + Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 3 năm 2024, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - + Công văn số 206/VTTC-KTTC ngày 08/03/2024 về việc Giải trình số liệu BCTC riêng năm 2023 so với năm 2022.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.vttc.net.vn (danh mục: Quan hệ cổ đông).

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Cty;
- Lưu KTTC, TCHC.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phan Thị Hằng

Số 206 /VTTC-KTTC

V/v: Giải trình số liệu BCTC riêng năm 2023 so với
năm 2022

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại – Vinacomin (VTTC) giải trình số liệu Báo cáo Tài chính riêng năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Lợi nhuận gộp năm 2023 giảm 9,17% so với năm 2022 là do tác động của xung đột Nga – Ukraina và Chính sách tài chính của Ngân hàng trung ương các nước đã tác động đến giá đầu vào hàng hóa nhập khẩu của VTTC (Giá vốn tăng 1,28%).

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 51,32 %: Trong năm VTTC cần đổi nguồn vốn để thanh toán cho nhà cung cấp nên tiền cho vay kỳ hạn, tiền gửi giảm do đó lãi tiền gửi, cho vay giảm 51,76%, cũng như tỷ giá tương đối ổn định làm thu chênh lệch tỷ giá giảm 50,9%.

Chi phí tài chính giảm 33,25% chủ yếu chênh lệch tỷ giá phát sinh giảm 79,65% và lãi vay tăng 13,7% do tỷ giá năm 2023 tương đối ổn định, không có nhiều biến động bất lợi như năm 2022.

Chi phí quản lý tăng 14,37% do chi phí nhân công tăng 11,15% và các chi phí khác tăng 20,21% so với năm 2022.

Chi phí khác giảm 92,11% so với cùng kỳ do năm 2022 VTTC phát sinh lãi nộp chậm thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020.

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 51,03% so với năm 2022 bởi tốc độ tăng giá vốn cao hơn tốc độ tăng doanh thu do các tác động đến giá vốn đã nêu ở trên mặc dù đã được bù đắp bởi yếu tố tỷ giá trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 17,14% so với năm 2022 thấp hơn so với tốc độ giảm lợi nhuận trước thuế do năm 2022 VTTC phải nộp bổ sung thuế TNDN từ năm 2017 - 2021 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Quyết định số 51153/QĐ-CTHN-TTKT4-XPVPHC ngày 24/10/2022 của Cục Thuế Thành Phố Hà Nội

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, TCHC.



Người đại diện theo pháp luật
Giám đốc

Nguyễn Mạnh Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ
THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 33
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	34- 35

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/06/2007 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, Giám đốc, mã số doanh nghiệp số 0100101298, thay đổi thông tin (email, Web site, loại giấy chứng thực cá nhân của người đại diện theo pháp luật của công ty),... đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 21, lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2004 và lần thứ 21 vào ngày 20 tháng 04 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là Thương mại và Du lịch.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

- | | | |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| - Ông Phạm Đăng Phú | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 05/9/2023 |
| - Ông Trần Thế Thành | Chủ tịch Hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 01/8/2023 |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên Hội đồng quản trị | |
| - Ông Nguyễn Thành Trung | Ủy viên Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 24/4/2023 |
| - Bà Nguyễn Thị Đoàn Trang | Ủy viên Hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 24/4/2023 |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng | Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Quỳnh Phương | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Trung Tuyền | Phó Giám đốc |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này ngày lập báo cáo này là:

- | | |
|------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc |
|------------------------|----------|

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Ông Hoàng Văn Kiệt | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Thành viên |
| - Ông Phan Thành Chung | Thành viên |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 35 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 05/3/2024 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thị Minh Hồng - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

Phạm Hồng Minh - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2020-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.645.830.422	287.084.942.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.344.400.102	10.564.477.960
1. Tiền	111		30.344.400.102	10.564.477.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.363.645.943	176.197.610.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	124.328.678.504	150.034.798.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.785.688.889	4.606.358.599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.398.220.101	26.191.943.842
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.390.567.296	8.615.679.644
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	3.430.491.153	1.106.257.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(13.970.000.000)	(14.357.428.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	211.261.954.394	95.790.019.044
1. Hàng tồn kho	141		211.261.954.394	95.790.019.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.675.829.983	4.532.835.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	1.512.911.865	1.827.084.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.003.499.861	2.540.533.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		159.418.257	165.216.551
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.517.449.375	23.362.236.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.052.875.240	2.450.019.600
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.949.683.366	2.346.896.050
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	103.191.874	103.123.550
II. Tài sản cố định	220		9.229.344.174	2.402.502.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.174.837.742	2.228.428.269
<i>Nguyên giá</i>	222		19.826.119.225	11.722.208.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(10.651.281.483)	(9.493.780.468)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	54.506.432	174.074.585
<i>Nguyên giá</i>	228		1.172.077.000	1.172.077.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.117.570.568)	(998.002.415)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	569.541.976
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.363.636	569.541.976
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.098.866.325	17.940.172.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	18.098.866.325	17.940.172.150
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.163.279.797	310.447.179.070

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		372.775.741.945	260.135.864.787
I. Nợ ngắn hạn	310		372.775.741.945	259.048.239.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	183.595.005.500	105.234.429.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.673.580.478	1.172.877.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.340.123.734	410.538.089
4. Phải trả người lao động	314		7.266.629.866	7.472.987.474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	196.285.765	597.149.812
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.186.525.143	505.652.223
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	167.936.334.189	132.374.385.976
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	5.314.147.500	7.146.947.247
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.267.109.770	4.133.271.862
II. Nợ dài hạn	330		-	1.087.625.005
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.087.625.005
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.387.537.852	50.311.314.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	49.387.537.852	50.311.314.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.316.657.359	16.253.852.105
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.316.657.359	16.253.852.105
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.103.206.309	29.103.206.309
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.967.674.184	4.954.255.869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.967.674.184	4.954.255.869
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.163.279.797	310.447.179.070

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

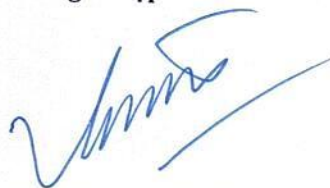
B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.070.314.776.434	1.072.796.394.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.070.314.776.434	1.072.796.394.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	929.100.780.188	917.318.880.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.213.996.246	155.477.513.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.414.557.342	4.960.161.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.685.629.045	20.502.757.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.587.115.181</i>	<i>10.190.148.268</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	98.514.236.552	105.027.416.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	27.467.332.609	24.017.130.624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.961.355.382	10.890.371.210
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.792.192.035	1.973.472.674
12. Chi phí khác	32	VI.6	104.822.282	1.329.160.370
13. Lợi nhuận khác	40		1.687.369.753	644.312.304
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.648.725.135	11.534.683.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.565.579.295	7.813.930.695
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.083.145.840	3.720.752.819

Người lập



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Phan Thị Hằng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.648.725.135	11.534.683.514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.277.069.168	1.110.193.732
- Các khoản dự phòng	03		(2.220.227.747)	(2.169.836.047)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.087.350.654)	(2.087.350.654)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.170.153.454)	(2.425.521.005)
- Chi phí lãi vay	06		11.587.115.181	10.190.148.268
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		13.035.177.629	16.152.317.808
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.423.572.239	(12.141.610.298)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.471.935.350)	95.616.647.972
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.259.638.285	(237.732.569.325)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		155.478.818	1.912.865.883
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.646.549.050)	(10.106.201.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.428.098.777)	(8.543.075.685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.820.373.161)	(4.017.226.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.493.089.367)	(158.858.851.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.103.910.488)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.506.454.902)	(12.856.403.407)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.128.779.934	5.035.149.131
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.728.852.490)	(2.112.595.180)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.791.657.744	1.329.945.464
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.170.153.454	2.602.511.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.248.626.748)	(6.001.392.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		675.872.441.165	635.785.769.538
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(641.398.117.957)	(590.343.764.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.967.978.840)	(2.056.692.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32.506.344.368	43.385.312.176
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		19.764.628.253	(121.474.931.493)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.564.477.960	132.038.824.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.293.889	585.257
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	30.344.400.102	10.564.477.960

Người lập

Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng

Phan Thị Hằng



Giám đốc

Nguyễn Mạnh Toàn

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin là Công ty cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Mã chứng khoán: DLT

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô; Vận chuyển du lịch; Vận chuyển khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh vật tư y tế, kinh doanh trực tiếp vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, sản xuất và đời sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch, chi tiết: Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác, chi tiết: Thi công đào lò và khai thác than lò chợ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 77 người (Tại ngày 31/12/2021 là 75 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là: 24.050 VND/USD; 26.106,45 VND/EUR; 166,10 VND/JPY, là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 24.420 VND/USD; 27.539,95 VND/EUR; 175,83 VND/JPY; 3.483,56 VND/CNY là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác được quy đổi căn cứ vào thông báo của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 0%;
- Thuế suất 5%: Áp dụng cho nhóm mặt hàng chịu thuế thuế 5%;
- Thuế suất 8% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ theo nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023;
- Thuế suất 10% : Áp dụng cho nhóm mặt hàng và dịch vụ không thuộc đối tượng giảm thuế GTGT theo nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê Văn phòng ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (tiếp theo)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2023 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành hàng hóa

Dự phòng cho bảo hành hàng hóa được lập cho từng loại hàng hóa có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính không quá 5% trên doanh thu các mặt hàng lớp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.391.273.270	617.584.416
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.953.126.832	9.946.893.544
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	30.344.400.102	10.564.477.960

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	43.035.426.594	49.312.068.606
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	2.656.713.618	42.283.006.278
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	4.459.572.892	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam	7.014.385.002	31.890.110.883
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	8.072.273.402	5.732.942.300
Các khoản phải thu khách hàng khác	59.090.306.996	20.816.670.506
Cộng	124.328.678.504	150.034.798.573

Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xem thuyết minh tại VII.1	93.206.160.149	145.507.310.311
Cộng	93.206.160.149	145.507.310.311

3. Các khoản phải thu khác

3.1. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	387.428.000	387.428.000
Phải thu người lao động về thuế TNCN	459.842.329	459.842.329
Lãi tiền gửi dự thu	-	-
Ký cược, ký quỹ	95.000.000	95.000.000
Phải thu khác	2.488.220.824	163.987.261
Cộng	3.430.491.153	1.106.257.590

3.2. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	103.191.874	103.123.550
Cộng	103.191.874	103.123.550

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu khác ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	-	-	-	387.428.000	(387.428.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Đức	-	-	-	41.617.534	(41.617.534)	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-
Cộng	13.970.000.000	(13.970.000.000)	-	14.399.045.534	(14.399.045.534)	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường (i)	63.865.753.594	-	32.429.189.743	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.231.767.626	-	2.660.163.072	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	334.579.070	-	31.162.267	-
Hàng hoá	143.829.854.104	-	57.784.895.587	-
Hàng gửi bán	-	-	2.884.608.375	-
Cộng (ii)	211.261.954.394	-	95.790.019.044	-

(i): Hàng mua đang đi đường là toàn bộ giá trị hàng nhập khẩu đi đường.

(ii): Tại thời điểm 31/12/2023 không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của lốp Michelin xuất thử nghiệm	1.098.320.379	1.401.156.229
Các khoản khác	414.591.486	425.928.629
Cộng	1.512.911.865	1.827.084.858

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng (*)	16.997.262.179	17.528.426.627
Công cụ dụng cụ	1.101.604.146	411.745.523
Cộng	18.098.866.325	17.940.172.150

(*): Là chi phí thuê toàn bộ diện tích mặt sàn Tầng 8, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội để làm văn phòng Công ty theo Hợp đồng số 31 ngày 31/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Công nghiệp Việt Á với tổng chi phí thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 23.852.400.000 đồng, thời gian thuê đến 27/10/2055 (45 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	4.035.939.598	462.488.610	6.101.361.819	1.122.418.710	-	11.722.208.737
Mua trong năm	-	1.118.820.044	2.699.890.909	-	-	3.818.710.953
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	4.285.199.535	4.285.199.535
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	4.035.939.598	1.581.308.654	8.801.252.728	1.122.418.710	4.285.199.535	19.826.119.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	3.218.979.791	462.488.610	4.726.775.805	1.085.536.262	-	9.493.780.468
Khấu hao trong năm	165.167.952	20.422.905	682.937.964	36.882.448	252.089.746	1.157.501.015
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	3.384.147.743	482.911.515	5.409.713.769	1.122.418.710	252.089.746	10.651.281.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	816.959.807	-	1.374.586.014	36.882.448	-	2.228.428.269
Tại ngày 31/12/2023	651.791.855	1.098.397.139	3.391.538.959	-	4.033.109.789	9.174.837.742

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 7.579.654.627 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	1.172.077.000	-	1.172.077.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.172.077.000	-	1.172.077.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	998.002.415	-	998.002.415
Khấu hao trong năm	119.568.153	-	119.568.153
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.117.570.568	-	1.117.570.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	208.712.372	-	174.074.585
Tại ngày 31/12/2023	54.506.432	-	54.506.432

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 954.050.000 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Marubeni Corporation	34.507.107.862	34.507.107.862	-	-
Transityre B.V	72.580.793.109	72.580.793.109	78.399.026.162	78.399.026.162
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	23.920.719.256	23.920.719.256	-	-
Công ty TNHH Phú Thái Pte	15.267.999.544	15.267.999.544	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	37.318.385.729	37.318.385.729	26.835.403.478	26.835.403.478
Cộng	183.595.005.500	183.595.005.500	105.234.429.640	105.234.429.640

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xem thuyết minh mục VII.1	1.567.062.640	1.567.062.640	-	-
Cộng	1.567.062.640	1.567.062.640	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	49.940.000	49.940.000	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	54.130.287.925	54.130.287.925	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.798.229.863	29.798.229.863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.105.273	2.565.579.295	1.428.098.777	1.309.585.791
Thuế thu nhập cá nhân	238.432.816	846.895.311	1.054.790.184	30.537.943
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	54.699.969	54.699.969	-
Cộng	410.538.089	87.449.632.363	86.520.046.718	1.340.123.734

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	84.400.673	143.834.542
Phụ cấp HĐQT, BKS	30.000.000	245.000.000
Chi phí phải trả khác	81.885.092	208.315.270
Cộng	196.285.765	597.149.812

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	31.177.871	31.177.871	29.184.834	29.184.834
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	280.431.600	280.431.600	248.365.640	248.365.640
Các khoản phải trả khác	874.915.672	874.915.672	228.101.749	228.101.749
Cộng	1.186.525.143	1.186.525.143	505.652.223	505.652.223

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành hàng hóa	5.314.147.500	7.146.947.247
Cộng	5.314.147.500	7.146.947.247

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Các khoản vay

	TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hoàn Kiếm	(1)	44.448.050.038	44.448.050.038	174.649.370.112	196.101.372.159	22.996.047.991	22.996.047.991
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	(2)	62.295.956.127	62.295.956.127	103.574.827.500	139.186.502.667	26.684.280.960	26.684.280.960
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	(3)	-	-	161.448.489.272	147.449.815.019	13.998.674.253	13.998.674.253
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh	(4)	25.630.379.811	25.630.379.811	140.117.222.955	125.572.803.107	40.174.799.659	40.174.799.659
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn -Chi nhánh Quảng Ninh	(5)	-	-	96.082.531.326	32.000.000.000	64.082.531.326	64.082.531.326
Cộng		132.374.385.976	132.374.385.976	675.872.441.165	640.310.492.952	167.936.334.189	167.936.334.189
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh		1.087.625.005	1.087.625.005	-	1.087.625.005	-	-
Cộng		1.087.625.005	1.087.625.005	-	1.087.625.005	-	-

14.2. Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17.036.501.821	27.752.932.848	6.500.956.335	51.290.391.004
Tăng trong năm trước	-	1.350.273.461	-	1.350.273.461
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm trước	1.329.945.464	-	-	1.329.945.464
Lợi nhuận năm trước tại Văn phòng công ty	-	-	3.720.752.819	3.720.752.819
Lợi nhuận năm trước tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	1.233.503.050	1.233.503.050
Cấp vốn xuống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm trước	(2.112.595.180)	-	-	(2.112.595.180)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ	-	-	(4.500.911.535)	(4.500.911.535)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	16.253.852.105	29.103.206.309	4.954.255.869	50.311.314.283
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giá trị khấu hao TSCĐ từ các chi nhánh chuyển lên năm nay	1.791.657.744	-	-	1.791.657.744
Lợi nhuận năm nay tại Văn phòng công ty	-	-	3.083.145.840	3.083.145.840
Lợi nhuận năm nay tại Chi nhánh chuyển lên Văn phòng công ty	-	-	1.884.528.344	1.884.528.344
Cấp vốn xống các chi nhánh đầu tư TSCĐ năm nay	(2.728.852.490)	-	-	(2.728.852.490)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.044.800)	(2.000.044.800)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(2.954.211.069)	(2.954.211.069)
Số dư cuối năm nay	15.316.657.359	29.103.206.309	4.967.674.184	49.387.537.852

(*): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số: 01/2023/NQ-VTTC-ĐHCD ngày 24/04/2023.

15.2. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	29.103.206.309	29.103.206.309

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

16. Ngoại tệ các loại

Chi tiết từng loại ngoại tệ Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	34.302,67	638,33
EUR	250,49	250,00
Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	927.313.270.637	963.108.420.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.001.505.797	109.687.973.951
Cộng	1.070.314.776.434	1.072.796.394.079
Doanh thu bán cho bên thứ ba	198.829.183.808	48.591.334.052
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	871.485.592.626	1.024.205.060.027
Cộng	1.070.314.776.434	1.072.796.394.079
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.070.314.776.434	1.072.796.394.079

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	794.498.368.926	816.095.479.185
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.602.411.262	101.223.401.109
Cộng	929.100.780.188	917.318.880.294

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.170.153.454	2.425.521.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.244.403.888	447.290.191
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.087.350.654
Cộng	2.414.557.342	4.960.161.850

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	11.587.115.181	10.190.148.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	893.411.456	10.312.609.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.205.102.408	-
Cộng	13.685.629.045	20.502.757.689

5. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	1.792.192.035	1.973.472.674
Cộng	1.792.192.035	1.973.472.674

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Các khoản tiền phạt	104.807.077	165.364.186
Chi phí khác	15.205	1.163.796.184
Cộng	<u>104.822.282</u>	<u>1.329.160.370</u>

7. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	8.407.654.816	7.159.736.744
Chi phí vật liệu, bao bì	618.904.878	521.753.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.574.852	113.574.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.178.924.727	91.445.922.509
Chi phí bằng tiền khác	4.195.177.279	5.786.428.506
Cộng	<u>98.514.236.552</u>	<u>105.027.416.112</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	13.083.444.723	11.770.537.813
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	542.505.993	547.409.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	624.647.041	689.425.745
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(387.428.000)	(41.617.534)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.571.200.243	1.012.783.106
Chi phí bằng tiền khác	12.028.962.609	10.035.591.530
Cộng	<u>27.467.332.609</u>	<u>24.017.130.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.565.579.295	7.813.930.695
Cộng	<u>2.565.579.295</u>	<u>7.813.930.695</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	7.533.253.479	12.768.186.564
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại Văn phòng Công ty	5.648.725.135	11.534.683.514
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tại CN hạch toán phụ thuộc	1.884.528.344	1.233.503.050
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	4.786.552.087	2.610.943.806
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	4.786.552.087	2.610.943.806
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, bảo hiểm, truy thu thuế.</i>	112.792.413	1.471.108.673
<i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>	4.642.344.779	1.139.835.133
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ</i>	31.414.895	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.319.805.566	15.379.130.370
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.319.805.566	15.379.130.370
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính năm hiện hành	2.463.961.113	3.075.826.074
<i>Thuế TNDN truy thu các năm trước theo Quyết định số 51153/QĐ-CTHN-TTK4-XPVPHC ngày 24/10/2022</i>	-	4.738.104.621
<i>Truy thu thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế năm 2023</i>	101.618.182	-
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	2.565.579.295	7.813.930.695
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	172.105.273	901.250.263
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.428.098.777)	(8.543.075.685)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.309.585.791</u>	<u>172.105.273</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	21.645.339.755	19.053.300.903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	2.662.086.883	2.650.371.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.277.069.168	1.110.193.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.307.789.920	187.478.361.885
Chi phí khác bằng tiền	15.840.711.888	15.783.402.502
Cộng	<u>266.732.997.614</u>	<u>226.075.630.479</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan

1.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 05/9/2023
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 01/8/2023
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc chi nhánh Quảng Ninh bổ nhiệm ngày 24/4/2023
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Ủy viên HĐQT miễn nhiệm ngày 24/4/2023
Ông Nguyễn Trung Tuyển	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Hằng	Kế toán trưởng
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông
Các công ty con, công ty thành viên, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

1.2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập đã trả (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Số năm nay	Số năm trước
Ông Phạm Đăng Phú	Phụ cấp HĐQT	20.800.000	-
Ông Trần Thế Thành	Phụ cấp HĐQT	79.334.307	86.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	747.549.176	677.664.466
Bà Nguyễn Quỳnh Phương	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	672.546.489	742.070.843
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	654.155.659	696.768.931
Ông Nguyễn Trung Tuyển	Lương, thưởng, Phụ cấp	584.601.502	661.886.328
Ông Nguyễn Thành Trung	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	471.722.956	300.562.393
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	172.917.179	563.651.061
Bà Phan Thị Hằng	Lương, thưởng, Phụ cấp	549.411.277	553.381.729
Cộng		3.852.904.238	4.195.985.751

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan (tiếp theo)

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.611.669.000	53.874.601.000
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	225.260.155.864	195.107.236.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	5.635.579.728	10.651.021.933
Công ty CP VT và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng tập đoàn	609.937.944	935.543.511
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng tập đoàn	577.100.000	1.176.940.000
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	26.898.081.550	64.073.864.329
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	14.740.413.734	25.355.161.595
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	56.236.476	77.673.556
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	242.789.355.601	279.421.043.528
Chi nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	24.099.116.500	14.758.733.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	34.070.883	-
Công ty Vật tư Hóa Chất Mỏ Hà nội - CN TCT CN Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.262.925.881	1.542.285.945
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	221.143.674.487	295.140.680.054
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	234.579.364	11.327.993.866
Chi nhánh tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn	4.884.759.364	2.149.290.000
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	2.279.664.338	935.294.075
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	25.027.635.688	17.297.937.098
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	29.481.815	40.600.568
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	10.076.101.957	2.915.896.933
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.672.971.253	5.060.155.192
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	442.079.364	742.089.177
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	2.718.269.250	3.105.151.094
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	3.792.240.579	1.397.550.000
Công ty CP Than Điện Nông Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	314.000.000	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	1.198.567.537	1.015.597.937
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Cùng tập đoàn	2.136.774.578	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	19.400.764.732	8.640.807.476
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Vimico	Cùng tập đoàn	141.964.377	932.257.922
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	473.655.681	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan (tiếp theo)

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	7.435.505.509	7.919.168.018
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	3.938.600.686	8.125.978.753
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	14.895.863	96.295.532
Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng tập đoàn	-	30.522.667
CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công Ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.579.364	3.215.423.556
CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công Ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn	4.579.364	53.896.933
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh- TKV	Cùng tập đoàn	-	359.319.926
Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	711.453.000	386.120.000
CN TĐ CN Than - KS Việt Nam - Công Ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	68.382.405	53.896.933
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	34.043.179	53.896.933
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	-	561.832.507
Chi nhánh Tổng công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm vật liệu nổ Công Nghiệp	Cùng tập đoàn	122.368.875	27.331.148
Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	1.132.385.704	6.771.778
Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn	1.758.622.071	5.601.213.555
Công ty TNHH MTV kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Cùng tập đoàn	-	36.203.703
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực - TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	509.244.285	1.782.296
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn	2.324.455	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn	17.339.846	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn	44.994.728	-
Công ty Than Ưông Bí - TKV	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty CPTư Vấn Đầu Tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai- Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn	9.255.290	-
Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty CP Địa Chất Mỏ TKV	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn	44.953.182	-
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	98.000.000	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn	4.579.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan (tiếp theo)

1.2.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn	1.203.189.412	-
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	757.321.925	-
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV - Chi nhánh tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	266.000.000	-
Công Ty Nhiệt Điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	758.540.909	-
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	818.170.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng tập đoàn	257.090.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	961.300.000	-
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	801.820.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	223.150.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	597.200.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Cùng tập đoàn	352.780.000	-
Công ty Hóa chất Mỏ Thái Bình - MICCO	Cùng tập đoàn	740.639.364	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	1.211.659.364	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco	Cùng tập đoàn	863.970.000	-
TCT Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	110.039.927	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng tập đoàn	4.579.364	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Trung tâm An toàn Mỏ	Cùng tập đoàn	4.675.926	-
Cộng		871.485.592.626	1.024.205.060.027

1.2.3 Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tập đoàn CNThan - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn	4.750.825.700	-
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng tập đoàn	4.485.000	-
Trung Tâm An toàn Mỏ- Viện KHCN Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.000.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn HERITAGE Hạ long - Vinacomin	Cùng tập đoàn	21.999.998	-
Chi Nhánh Mỏ Tuyển Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	1.500.000	-
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	5.342.258.929	6.675.350.967
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	5.717.429.486	3.923.511.909
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	15.920.671.353	7.039.560.382
Cộng		31.762.170.466	17.638.423.258

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan (tiếp theo)

1.2.4. Cổ tức đã trả cho bên liên quan	Mối quan hệ	Số năm nay	Số năm trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	720.016.800	720.016.800
Công ty Cổ phần Lốp xe Việt	Cổ đông	300.000.000	300.000.000
Cộng		1.020.016.800	1.020.016.800

1.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.775.734.638	1.835.461.278
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- TKV	Cùng tập đoàn	43.035.426.594	49.312.068.606
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn	374.747.400	1.264.115.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.077.264.405	3.936.086.998
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	8.072.273.402	5.732.942.300
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng tập đoàn	2.656.713.618	42.283.006.278
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng tập đoàn	1.116.430.000	2.116.430.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	11.500.000	2.138.392.000
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	4.539.385.400	-
Chi nhánh Mô Tuyền Đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn	5.918.200.550	4.435.996.838
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng tập đoàn	4.459.572.892	-
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	Cùng tập đoàn	45.495.000	69.259.000
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn	263.654.008	212.231.130
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng tập đoàn	-	151.200.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	7.014.385.002	31.890.110.883
Tổng công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	2.014.138.740	101.002.000
Chi nhánh Tổng công ty CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin, Trung Tâm vật liệu nổ Công Nghiệp	Cùng tập đoàn	64.800.000	29.008.000
Công ty Nhiệt Điện Đông Triều - TKV	Cùng tập đoàn	494.670.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	281.718.000	-
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây Lấp Mỏ - TKV	Cùng tập đoàn	29.575.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng tập đoàn	140.940.000	-
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	Cùng tập đoàn	515.160.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn	29.575.000	-
Chi nhánh Tập đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn	29.575.000	-
Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	Cùng tập đoàn	655.200.000	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	698.220.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng tập đoàn	31.780.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Bên liên quan (tiếp theo)

1.3. Số dư với bên liên quan

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	Cùng tập đoàn	39.815.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Cùng tập đoàn	105.840.000	-
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng tập đoàn	525.750.500	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ	Cùng tập đoàn	213.840.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Hóa chất Mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng tập đoàn	759.780.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa Chất Mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng tập đoàn	515.160.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - Micco	Cùng tập đoàn	541.080.000	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng tập đoàn	158.760.000	-
Cộng		93.206.160.149	145.507.310.311
Phải thu nội bộ			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Quảng Ninh	Đơn vị phụ thuộc	5.772.755.142	5.709.475.966
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Vân Long	Đơn vị phụ thuộc	7.980.113.834	7.879.772.777
Công ty CP DL và TM - Vinacomin - CN Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc	6.645.351.125	12.602.695.099
Cộng		20.398.220.101	26.191.943.842
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng tập đoàn	500	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng tập đoàn	1.699.588.000	-
Cộng		1.699.588.500	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể	1.567.062.640	-
Cộng		1.567.062.640	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

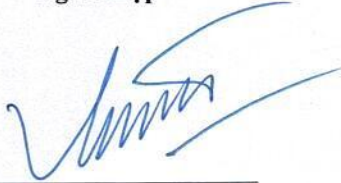
Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

Người Lập



Trịnh Đăng Thuận

Kế toán trưởng



Phan Thị Hằng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 107720.22.057.742122.TD ngày 19/12/2022	250.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	13.052.935.776	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than năm 2021-2022	Tín chấp 75 tỷ; Dư nợ trên 75 tỷ: - Đảm bảo bằng tài sản của chính Khách hàng; - Đảm bảo bằng tài sản, quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB;
	Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp tín dụng số 176074.23.057.742122.TD ngày 06/12/2023	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	9.943.112.215	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh lớp Michelin, xút, vật tư thiết bị ngành than, du lịch, suất ăn ca và cung cấp thực phẩm của Khách hàng	Tín chấp
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số KH2-230017/HĐCV/VTTTC ngày 10/02/2023	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	26.684.280.960	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2022/8858777/HĐTD ngày 30/11/2022	180.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	33.037.427.766	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
		Hợp đồng Cấp tín dụng số 01/2023/8858777/HĐTD ngày 30/11/2023	180.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	7.137.371.893	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn (tiếp theo)								
4	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Hợp đồng cấp tín dụng số DDA20170980/HĐTD, Phụ lục số DDA20170980/HĐTD/PLH M-1500361, ngày 16/12/2022	230.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng kế ước	13.998.674.253	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay
5	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Quảng Ninh	Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202300474 ngày 19/09/2023	150.000.000.000	Không quá 12 tháng	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	64.082.531.326	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay
Tổng cộng						167.936.334.189		

